

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1**MÔN: TIẾNG ANH 5 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Listen and choose suitable answers.****Bài nghe:**

1. How do you feel?
2. Will you be an artist in the future?
3. It's sunny today.
4. What's the weather like in Hanoi in the winter?

Tạm dịch:

1. Bạn cảm thấy như thế nào?
2. Có phải bạn sẽ trở thành một họa sĩ trong tương lai không?
3. Hôm nay trời nắng.
4. Thời tiết ở Hà Nội vào mùa đông như thế nào?

Phương pháp chung:

- Các em cần nắm được ý nghĩa của các câu hỏi trong audio và cách trả lời chúng.
- Đọc các phương án, dự đoán xem câu hỏi cho từng câu trả lời sẽ có thể là gì.
- Nghe kĩ audio và chọn ra đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

1.
A. I have an earache.
(Tôi bị đau tai.)
B. You shouldn't skip breakfast.
(Bạn không nên bỏ bữa sáng.)
C. I feel sick.
(Tôi cảm thấy mệt.)

Thông tin: 1. How do you feel?

(Bạn cảm thấy như thế nào?)

=> Đây là một câu hỏi hỏi về tình trạng sức khỏe.

Chọn C

2.

A. Yes, I will. I love painting.

(Vâng, tôi sẽ. Tôi thích vẽ tranh.)

B. I think many people will be engineers.

(Tôi nghĩ nhiều người sẽ trở thành kỹ sư.)

C. Yes, I will. I'd like to be a biologist.

(Vâng, tôi sẽ. Tôi muốn trở thành nhà sinh vật học.)

Thông tin:

2. Will you be an artist in the future?

(Có phải bạn sẽ trở thành một họa sĩ trong tương lai không?)

=> Đây là một câu hỏi hỏi về nghề nghiệp.

Chọn A

3.

A. It's hot and dry.

(Trời nóng và khô.)

B. I hope the weather is sunny.

(Tôi hy vọng thời tiết sẽ có nắng.)

C. Oh, then I'm going to play outside.

(Ồ, vậy thì tôi sẽ ra ngoài chơi.)

Thông tin:

3. It's sunny today.

(Hôm nay trời nắng.)

=> Đây là một câu nói về thời tiết.

Chọn C

4.

A. It's breezy today.

(Hôm nay trời có gió nhẹ.)

B. It's cold and dry.

(Trời lạnh và khô.)

C. Oh, then I'm going to bring my raincoat.

(Ồ, vậy thì tôi sẽ mang theo áo mưa.)

Thông tin:

4. What's the weather like in Hanoi in the winter?

(Thời tiết ở Hà Nội vào mùa đông như thế nào?)

=> Đây là một câu hỏi hỏi về thời tiết ở một địa điểm nào đó vào một khoảng thời gian nhất định.

Chọn B

II. Listen and fill in the blanks with ONLY ONE WORD.

Bài nghe:

1.

Girl: What would you like to be when you grow up?

Boy: Can you guess?

Girl: Let me think. You like movies. I think you'll be an actor.

Boy: That's right!

2.

Girl: You like cars. Would you like to be a car designer when you grow up, Charlie?

Boy: Oh, I like cars, but I don't want to be a car designer.

Girl: Oh, I think you'll be a driver.

Boy: Correct!

3.

Boy: Oh, Emma. There are so many interesting jobs!

Girl: Can you guess what I will be in the future?

Boy: You like music. I think you'll be a singer.

Girl: Correct!

4.

Boy: Can you guess what job I want to do?

Girl: Hmm, you like soccer. I think you'll be a soccer player.

Boy: That's right!

5.

Girl: What would you like to be when you grow up?

Boy: Can you guess?

Girl: You like helping people. I think you'll be a police officer.

Boy: Correct!

6.

Boy: What would you like to be when you grow up?

Girl: I'd like to be a soccer player.

Boy: Oh, why?

Girl: Because that's a great job. And I love soccer.

Tạm dịch:

1.

Bạn nữ: Bạn muốn làm gì khi lớn lên?

Bạn nam: Bạn đoán xem?

Bạn nữ: Để mình nghĩ... Bạn thích phim mà. Mình nghĩ bạn sẽ trở thành diễn viên.

Bạn nam: Đúng rồi!

2.

Bạn nữ: Bạn thích xe hơi. Vậy bạn có muốn trở thành nhà thiết kế ô tô khi lớn lên không, Charlie?

Bạn nam: Ô, mình thích xe hơi, nhưng không muốn làm nhà thiết kế ô tô.

Bạn nữ: Vậy mình nghĩ bạn sẽ làm tài xế.

Bạn nam: Chính xác!

3.

Bạn nam: Ô, Emma, có quá trời nghề nghiệp thú vị luôn!

Bạn nữ: Bạn đoán xem sau này mình sẽ làm gì?

Bạn nam: Bạn thích âm nhạc. Mình nghĩ bạn sẽ trở thành ca sĩ.

Bạn nữ: Đúng rồi!

4.

Bạn nam: Bạn đoán xem mình muốn làm nghề gì?

Bạn nữ: Hừm, bạn thích bóng đá. Mình nghĩ bạn sẽ trở thành cầu thủ bóng đá.

Bạn nam: Chính xác!

5.

Bạn nữ: Bạn muốn làm gì khi lớn lên?

Bạn nam: Bạn đoán thử đi.

Bạn nữ: Bạn thích giúp đỡ mọi người. Mình nghĩ bạn sẽ trở thành cảnh sát.

Bạn nam: Đúng rồi!

6.

Bạn nam: Bạn muốn làm gì khi lớn lên?

Bạn nữ: Mình muốn trở thành cầu thủ bóng đá.

Bạn nam:Ồ, tại sao vậy?

Bạn nữ: Vì đó là một công việc tuyệt vời. Và mình rất thích bóng đá!

Phương pháp chung:

- Đọc các câu hỏi, xác định loại từ cần điền vào chỗ trống là gì.
- Nghe kĩ audio, chọn ra từ thích hợp cần điền vào chỗ trống.
- Kiểm tra số lượng từ đã đúng với giới hạn của đề bài hay chưa, kiểm tra ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1. The boy wants to be a/an _____ in the future.

(Bạn nam muốn trở thành một _____ trong tương lai.)

Thông tin:

Girl: Let me think. You like movies. I think you'll be an actor.

(Để mình nghĩ... Bạn thích phim mà. Mình nghĩ bạn sẽ trở thành diễn viên.)

Boy: That's right!

(Đúng rồi!)

Câu hoàn chỉnh: The boy wants to be a/an **actor** in the future.

(Bạn nam muốn trở thành một diễn viên trong tương lai.)

Đáp án: actor

2. The boy wants to be a/an _____ because he likes cars.

(Bạn nam muốn trở thành một _____ bởi vì bạn ấy thích ô tô.)

Thông tin:

Boy: Oh, I like cars, but I don't want to be a car designer.

(Ồ, mình thích xe hơi, nhưng không muốn làm nhà thiết kế ô tô.)

Girl: Oh, I think you'll be a driver.

(Vây mình nghĩ bạn sẽ làm tài xế.)

Boy: Correct!

(Chính xác!)

Câu hoàn chỉnh: The boy wants to be a/an **driver** because he likes cars.

(Bạn nam muốn trở thành một tài xế bởi vì bạn ấy thích ô tô.)

Đáp án: driver

3. The girl wants to be a singer because she likes _____.

(Bạn nữ muốn trở thành một ca sĩ bởi vì bạn ấy thích _____.)

Thông tin:

Boy: You like music. I think you'll be a singer.

(Bạn thích âm nhạc. Mình nghĩ bạn sẽ trở thành ca sĩ.)

Girl: Correct!

(Đúng rồi!)

Câu hoàn chỉnh: The girl wants to be a singer because she likes **music**.

(Bạn nữ muốn trở thành một ca sĩ bởi vì bạn ấy thích âm nhạc.)

Đáp án: music

4. The boy wants to be a/an _____ when he grows up.

(Bạn nam muốn trở thành một _____ khi bạn ấy lớn lên.)

Thông tin:

Girl: Hmm, you like soccer. I think you'll be a soccer player.

(Hừm, bạn thích bóng đá. Mình nghĩ bạn sẽ trở thành cầu thủ bóng đá.)

Boy: That's right!

(Chính xác!)

Câu hoàn chỉnh: The boy wants to be a/an **soccer player** when he grows up.

(Bạn nam muốn trở thành một cầu thủ bóng đá khi bạn ấy lớn lên.)

Đáp án: soccer player

5. The boy likes _____ people so he would like to be a police officer.

(Bạn nam thích _____ mọi người, vậy nên bạn ấy muốn trở thành một sĩ quan cảnh sát.)

Thông tin:

Girl: You like helping people. I think you'll be a police officer.

(Bạn thích giúp đỡ mọi người. Mình nghĩ bạn sẽ trở thành cảnh sát.)

Boy: Correct!

(Đúng rồi!)

Câu hoàn chỉnh: The boy likes **helping** people so he would like to be a police officer.

(Bạn nam thích giúp đỡ mọi người, vậy nên bạn ấy muốn trở thành một sĩ quan cảnh sát.)

Đáp án: helping

6. The girl thinks being a soccer player is _____.

(Bạn nữ nghĩ rằng trở thành một cầu thủ bóng đá rất _____.)

Thông tin:

Girl: I'd like to be a soccer player.

(Mình muốn trở thành cầu thủ bóng đá.)

Boy: Oh, why?

(Ồ, tại sao vậy?)

Girl: Because that's a great job. And I love soccer.

(Vì đó là một công việc tuyệt vời. Và mình rất thích bóng đá!)

Câu hoàn chỉnh: The girl thinks being a soccer player is **great**.

(Bạn nữ nghĩ rằng trở thành một cầu thủ bóng đá rất tuyệt vời.)

Đáp án: great

III. Choose the correct answers.

1.

Phương pháp giải:

- Dịch câu và các phương án để nắm được ngữ cảnh.

What's the weather like in Ha Noi in summer? – It _____ and _____.

(Thời tiết ở Hà Nội như thế nào vào mùa hè? – Trời _____ và _____.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

A. dry – cold (adj): khô – lạnh => sai, không phải là thời tiết vào mùa đông Hà Nội

B. humid – hot (adj): ẩm – nóng => đúng

C. calm – cool (adj): có gió nhẹ - mát mẻ => sai, không phải là thời tiết vào mùa đông Hà Nội

Câu hoàn chỉnh: What's the weather like in Ha Noi in summer? – It **humid and hot**.)

(Thời tiết ở Hà Nội như thế nào vào mùa hè? – Trời ẩm và nóng nực.)

Đáp án: B

2.

Phương pháp giải:

- Từ cần điền vào chỗ trống là một lượng từ.

- Xác định từ phía sau chỗ trống là danh từ số ít hay số nhiều, đếm được hay không đếm được.

Lời giải chi tiết:

Sunshine (n): ánh nắng mặt trời => đây là danh từ không đếm được

A. many: nhiều => sai, vì đây là lượng từ chỉ dùng được với danh từ đếm được số nhiều

B. a lot of: nhiều => đúng, đây là lượng từ dùng được cho cả danh từ đếm được và không đếm được

C. a: một => sai, vì đây là lượng từ chỉ dùng được với danh từ đếm được số ít

Câu hoàn chỉnh: There will be **a lot of** sunshine, so I'm going to visit the water park.

(Có rất nhiều ánh nắng, vậy nên tôi sẽ đến thăm công viên nước.)

Đáp án: B

3.

Phương pháp giải:

- Dịch câu và các phương án để nắm được ngữ cảnh.

I enjoy baking so I want to be a _____ in the future.

(Tôi rất thích nướng bánh, vậy nên tôi muốn trở thành một _____ trong tương lai.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

A. writer (n): nhà văn

B. baker (n): nghệ nhân làm bánh

C. vet (n): bác sĩ thú y

Câu hoàn chỉnh: I enjoy baking so I want to be a **baker** in the future.

(Tôi rất thích nướng bánh, vậy nên tôi muốn trở thành một nghệ nhân làm bánh trong tương lai.)

Đáp án: B

4.

Phương pháp giải:

Từ cần điền vào chỗ trống là một giới từ chỉ địa điểm. Xem xét danh từ phía sau giới từ để chọn ra đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

A. at (prep.): ở => sai, vì đây là giới từ dùng cho các địa điểm cụ thể, có quy mô nhỏ (như “restaurant”, “airport”,...)

B. in (prep.): ở => đúng, đây là giới từ dùng cho các địa điểm lớn, có quy mô lớn (như tỉnh thành, đất lướng,...)

C. about (prep.): về => sai, không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: What’s the weather like **in** New York in the winter?

(Thời tiết ở New York vào mùa đông như thế nào?)

Đáp án: B

5.

Phương pháp giải:

Dịch câu và phân tích các đáp án để chọn ra đáp án đúng nhất.

“What jobs will people do in the future?” – “I think many people will be _____.”

(Mọi người sẽ làm nghề gì trong tương lai?” – Tôi nghĩ mọi người sẽ trở thành _____.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy chủ ngữ “people” trong mệnh đề “Many people will be _____” là một danh từ số nhiều. Vậy nên tân ngữ cần điền vào chỗ trống phải là một danh từ số nhiều.

A. scientist (n): nhà khoa học => sai, đây là danh từ số ít

B. a scientist (n): một nhà khoa học => sai, đây là danh từ số ít

C. scientists (n): những nhà khoa học => đúng, đây là danh từ số nhiều

Câu hoàn chỉnh: “What jobs will people do in the future?” – “I think many people will be **scientists.**”

(Mọi người sẽ làm nghề gì trong tương lai?” – Tôi nghĩ mọi người sẽ trở thành những nhà khoa học.)

Đáp án: C

IV. Read and choose True or False.

I’m George. Today we learned about many jobs in the future. My friends and I want to do different jobs. Nick loves art and he is very good at painting. We think he will be an artist. He often says that it is a great job. Sophia also loves art, but she is not good at painting. She is good at singing. Many friends think she will be a singer, but she wants to be a writer. Sophia always tells us that she hopes she can write many funny and nice stories.

Tạm dịch:

Mình là George. Hôm nay, bọn mình đã học về nhiều nghề nghiệp trong tương lai. Mình và các bạn ai cũng muốn làm những công việc khác nhau. Nick rất yêu nghệ thuật và vẽ rất giỏi. Bọn mình nghĩ cậu ấy sẽ trở thành một họa sĩ. Cậu ấy thường nói rằng đó là một công việc tuyệt vời. Sophia cũng yêu nghệ thuật, nhưng cô ấy không giỏi vẽ. Thay vào đó, cô ấy hát rất hay. Nhiều bạn nghĩ rằng Sophia sẽ trở thành ca sĩ, nhưng cô ấy lại muốn làm nhà văn. Sophia luôn nói với bọn mình rằng cô ấy hy vọng có thể viết được nhiều câu chuyện vui nhộn và ý nghĩa.

Phương pháp chung:

- Đọc và nắm được nội dung các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khóa (là những từ mà chỉ cần khác đi một chút thì nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn).
- Đọc kĩ bài đọc, tập trung vào những thông tin đã gạch chân.
- Chọn đúng/sai cho từng câu.

Lời giải chi tiết:

1. Nick can paint.

(Nick có thể vẽ.)

Thông tin: Nick loves art and he is very good at painting.

(Nick rất yêu nghệ thuật và vẽ rất giỏi.)

Chọn True

2. George and his friends think Nick will be a designer.

(George và bạn bè nghĩ rằng Nick sẽ trở thành một nhà thiết kế.)

Thông tin: We think he will be an artist.

(Bọn mình nghĩ cậu ấy sẽ trở thành một họa sĩ.)

We = George and his friends

Chọn True

3. Nick says that being an artist is a great job.

(Nick nói rằng họa sĩ là một công việc tuyệt vời.)

Thông tin: He often says that it is a great job.

(Cậu ấy thường nói rằng đó là một công việc tuyệt vời.)

He = Nick

It = being an artist

Chọn True

4. Sophia is good at painting.

(Sophia vẽ rất giỏi.)

Thông tin: Sophia also loves art, but she is not good at painting.

(Sophia cũng yêu nghệ thuật, nhưng cô ấy không giỏi vẽ.)

Chọn False

5. Sophia wants to be a writer.

(Sophia muốn trở thành một nhà văn.)

Thông tin: Many friends think she will be a singer, but she wants to be a writer.

(Nhiều bạn nghĩ rằng Sophia sẽ trở thành ca sĩ, nhưng cô ấy lại muốn làm nhà văn.)

She = Sophia

Chọn True

V. Make correct sentences, using clues given.

Phương pháp giải:

- Dịch những từ đề bài cho và xem chúng có thể tạo thành cấu trúc gì.
- Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học, thêm và biến đổi các từ đã có để tạo thành câu đúng.
- Kiểm tra ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1. Will / you / an astronaut / the future / ?

(Sẽ / bạn / một phi hành gia / tương lai / ?)

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì tương lai đơn với động từ to be:

Will + chủ ngữ + be + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Will you be an astronaut in the future?

(Bạn sẽ trở thành một phi hành gia trong tương lai chứ?)

2. I / think / she / a / chemist / the future / .

(Tôi / nghĩ / cô ấy / một / nhà hoá học / tương lai / .)

- Cấu trúc với think: Chủ ngữ + think(s) + mệnh đề (chủ ngữ + động từ + tân ngữ).

- Dựa vào “the future” nên có thể xác định được mệnh đề sau “think” là một mệnh đề ở thì tương lai đơn với động từ to be.

Câu hoàn chỉnh: I think she will be a chemist in the future.

(Tôi nghĩ cô ấy sẽ trở thành một nhà hoá học trong tương lai.)

3. We / going / plant / some / flowers / next weekend / .

(Chúng tôi / sẽ / trồng / vài / bông hoa / cuối tuần sau / .)

Dựa vào “going” và “next weekend” nên có thể nhận ra đây là một câu ở thì tương lai gần với động từ thường. Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: We are going to plant some flowers next weekend.

(Chúng tôi sẽ trồng ít hoa vào cuối tuần sau.)

4. What / weather / like / Vientiane / winter / ?

(Cái gì / thời tiết / như thế nào / Vientiane / mùa đông / ?)

Ta có cấu trúc hỏi về thời tiết ở địa điểm nào đó vào một khoảng thời gian nhất định:

What + to be + the weather + like + giới từ + địa điểm + giới từ + thời gian?

Câu hoàn chỉnh: What's the weather like in Vientiane in the winter?

(Thời tiết ở Viêng Chăn như thế nào vào mùa đông?)

5. You / should / not / stay / late / .

(Bạn / nên / không / ở / muộn / .)

- Dựa vào “should” có thể nhận ra đây là một cấu trúc lời khuyên. Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + should + not + động từ nguyên mẫu.

- Câu có “not” nên đây là một câu lời khuyên dạng phủ định.

Câu hoàn chỉnh: You shouldn't stay up late.

(Bạn không nên thức quá khuya.)